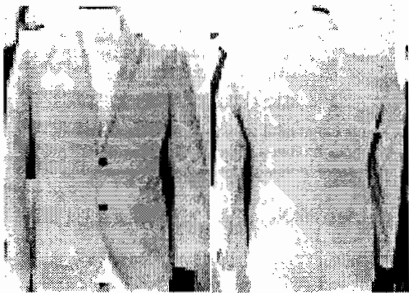


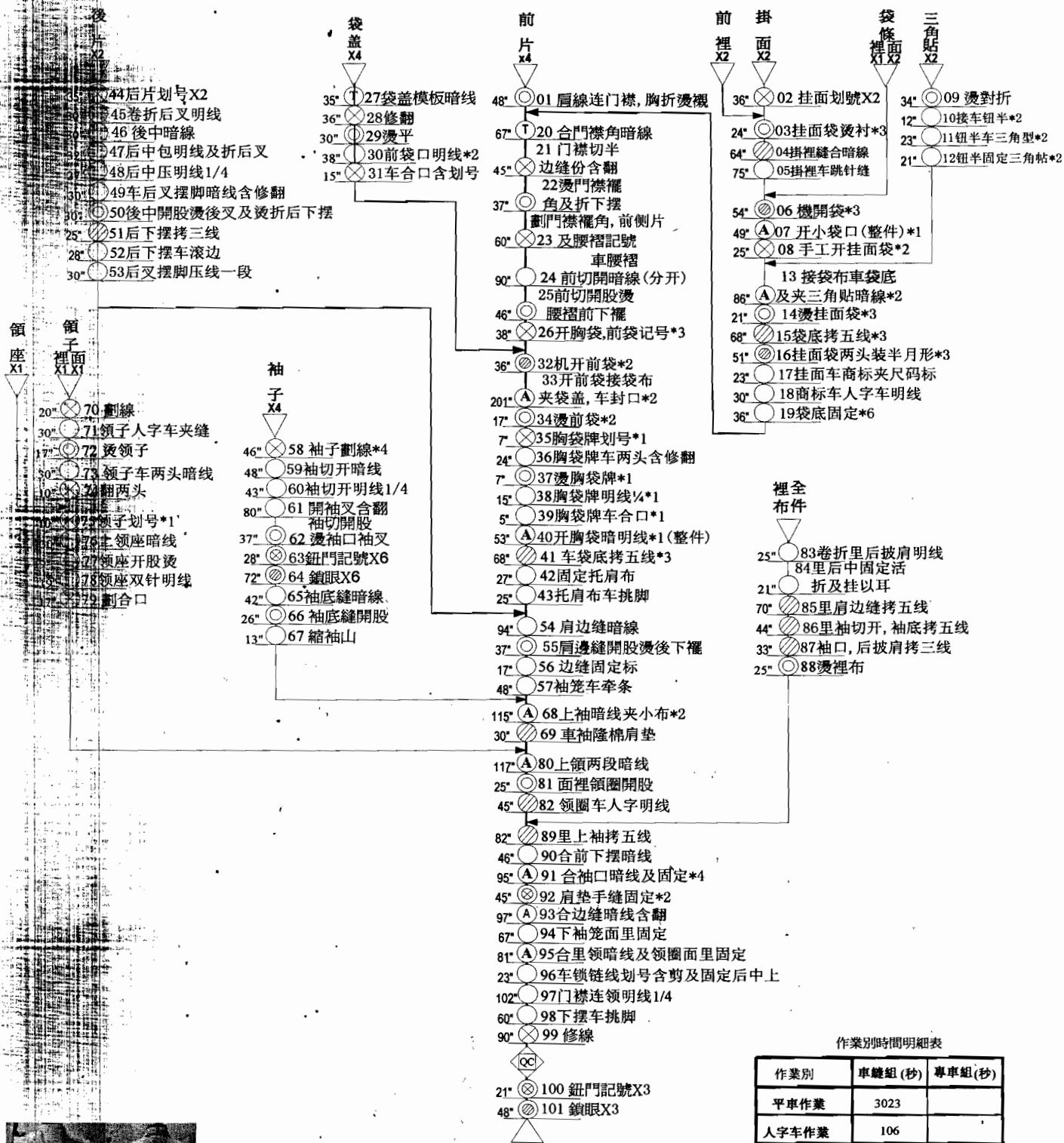
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-025 JP B	款式說明: 男裝上衣 订单:292 件	制表人: 阿草	日期: 2015/02/25	文件編號:
參考雷同款式:			照片	
生產車縫時間: 4144 特車組時間: 487 總時間: 4631				
生產出數: 6.95 特車組出數: 59.1 IE 總出數: 6.22				

PPIC 主管:

[Handwritten signature]
2/25



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-025 JP B

DATE: 25/02/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.95

6.95

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
01	前襟、门襟烫衬条	C		手烫	30	247.8	960	
02	前襟烫衬条	B		手烫	18	157.9	1600	
03	前襟暗线	B		专车	67	587.6	430	
04	前襟切半边缝含翻	C		平车	45	371.7	640	
05	前襟及前下摆烫折	B		手烫	37	324.5	778	
06	前片划号*2	C		手工	30	247.8	960	
07	前侧片划号*2	C		手工	30	247.8	960	
08	车前腰褶*2	B		平车	42	368.3	686	
09	前切开暗线	B		平车	48	421.0	600	
10	烫前门襟及烫前切开及折下摆	B		手烫	46	403.4	626	
11	开袋记号*3	C		手工	38	313.9	758	
12	胸袋牌划号*1	C		手工	7	57.8	4114	
13	胸袋条固定两头	B		平车	24	210.5	1200	
14	胸袋条烫折	B		手烫	7	61.4	4114	
15	胸袋牌明线1/4*1	B		平车	15	131.6	1920	
16	胸袋牌车合口*1	B		平车	5	43.9	5760	
17	开胸袋(完整)	A		平车	53	492.9	543	
18	前袋*2	B		专车	36	315.7	800	
19	前袋接布布压明线	B		平车	28	245.6	1029	
20	前袋三角*2	C		手工	25	206.5	1152	
21	前袋口固定两端*2	A		平车	40	372.0	720	
22	前袋口*2	B		手烫	17	149.1	1694	
23	袋固定袋盖*2	A		平车	86	799.8	335	
24	前袋车封口*2	B		平车	22	192.9	1309	
25	车袋底暗线*2+1	B		拷克	68	596.4	424	
26	袋底固定在大身上*3	B		平车	18	157.9	1600	
27	固定托肩布	B		平车	27	236.8	1067	
28	托肩布挑脚固定	B		挑脚	25	219.3	1152	
29	前边缝暗线	B		平车	94	827.2	306	
30	前边缝开股烫	B		手烫	37	325.6	778	
31	托肩布袖笼固定	B		平车	30	264.0	960	
32	前边固定标*1	B		平车	17	149.1	1694	
33	袖笼车牵条	B		平车	48	421.0	600	
34	袖笼暗线	A		平车	115	1,069.5	250	
35	袖笼上段开股烫	B		手烫	30	263.1	960	
36	袖笼上段明线划号	B		平车	76	666.5	379	
37	袖笼车棉牵条	B		平车	48	421.0	600	
38	袖笼车棉棉包	B		专车	30	263.1	960	
39	上领暗线	A		平车	117	1,088.1	246	
40	面里领圈烫开股	B		手烫	20	175.4	1440	
41	领圈人字缝	A		人字车	46	427.8	626	
42	里上袖拷五线	B		拷克	82	719.1	351	
43	合前下摆暗线	B		平车	46	403.4	626	
44	合袖口暗线及固定*6,夹衬条	A		平车	110	1,023.0	262	
45	肩垫手缝固定	C		手工专车	45	371.7	640	
46	合挂里暗线含翻	A		平车	97	902.1	297	
47	袖笼面里固定及固定*8	A		平车	103	957.9	280	
48	合领圈暗线	A		平车	36	334.8	800	
49	里后披肩固定*1	B		平车	23	201.7	1252	
50	袖笼面里固定	B		平车	45	394.7	640	
51	前摆挑脚	B		挑脚	60	526.2	480	
52	底摆明线一道	B		平车	25	219.3	1152	
53	前摆连领子明线1/4	B		平车	102	894.5	282	
54	前摆记号*3	C		手工专车	21	173.5	1371	
55	领圈*3,领圈打结	B		专车	48	422.4	600	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO G15-025 JP B

DATE: 25/02/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

6.95

6.95

Mã công đoạn	工段名称	Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配件及其他
A02	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320	
	袋盖*4	Nắp túi*4							
A01	袋盖模板暗线*2	Can chắp nắp túi (bia mẫu)*2	B		专车	35	307.0	823	
A02	修翻袋盖*2	Sửa lộn nắp túi*2	C		手工	36	297.4	800	
A03	烫袋盖*2	Là nắp túi*2	B		手烫	30	263.1	960	
A04	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 1/4	B		平车	38	333.3	758	
A05	袋盖划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		平车	10	82.6	2880	
A06	袋盖切合口*2	Chém miệng nắp túi*2	C		平车	5	41.3	5760	
	挂面*2	Đáp nẹp*2							
B01	挂面开袋记号*3及划边	SD ổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C		手工	36	298.8	800	
B02	三角贴烫折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B		手烫	34	299.2	847	
B03	车粗半*2	Can khuy, may khuy*2	B		平车	12	105.6	2400	
B04	粗半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B		平车	23	202.4	1252	
B05	粗半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B		平车	21	184.8	1371	
B06	挂面烫黄衬条*3	Là méch túi đáp nẹp*3	B		手烫	24	211.2	1200	
B07	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B		专车	54	475.2	533	
B08	手开袋(小挂面袋)*1	May túi đáp nẹp nhỏ*1	A		平车	49	455.7	588	
B09	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C		手工	25	207.5	1152	
B10	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A		平车	38	353.4	758	
B11	烫挂面袋*2	Là miệng túi*3	B		手烫	21	184.8	1371	
B12	接袋布夹三角贴*2及袋底固定边线	Can lót túi, Ghim dít túi*2 ghim đáp tam	A		平车	69	641.7	417	
B13	袋底拷五线*2	VS 5 chỉ tròn túi*2 + túi nhỏ*1	B		拷克	68	598.4	424	
B14	挂面袋两头装饰线	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B		专车	51	448.8	565	
B15	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B		平车	23	202.4	1252	
B16	挂面贴商标人字缝明线	Điều mác đáp nẹp (máy can sai)	B		人字车	30	264.0	960	
B17	挂面接里布	Can đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B		平车	78	686.4	369	
B18	挂里跳脚针缝	Điều đáp nẹp bỏ mũi	B		跳脚	75	660.0	384	
B19	挂面袋底固定*3	Ghim đáp túi*3	B		平车	18	158.4	1600	
	后片*2	Thân sau*2							
C01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	35	290.5	823	
C02	后片叉一边明线1/4	Điều gấp sê sau 1/4 2 bên	B		平车	30	264.0	960	
C03	后中暗线	Can chắp giữa sau	B		平车	30	264.0	960	
C04	后中明线及折后又	Điều bọc giữa sau, lật sê sau	B		平车	32	281.6	900	
C05	后中明线1/4	Điều giữa sau 1/4	B		平车	27	237.6	1067	
C06	车后又摆脚暗线及修翻	Chặn sê sau + lộn	B		平车	30	264.0	960	
C07	烫后中及烫后又及后下摆	Là rẽ giữa sau + sê sau + gấu TS	B		手烫	30	264.0	960	
C08	下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu	B		拷克	25	219.3	1152	
C09	下摆车滚边	Cuốn viền gấu	B		喇叭	28	245.6	1029	
C10	后又摆脚压线一段	Mí gấu sê sau	B		平车	30	263.1	960	
	袖子	Tay*4							
D01	袖子划号	SD tay*4	C		手工	46	380.0	626	
D02	袖切开暗线	Can chắp sườn tay	B		平车	48	421.0	600	
D03	袖切开明线1/4	Điều sống tay 1/4	B		平车	43	377.1	670	
D04	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B		平车	35	307.0	823	
D05	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẽ sườn tay + gấu tay + sê tay	B		手烫	37	324.5	778	
D06	袖口记号*4*2	SD ổ khuy tay*4*2	C		手工专车	28	231.3	1029	
D07	锁眼*4*2固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B		专车	72	631.4	400	
D08	开袖叉含翻	May sê tay + lộn (sau khi bổ khuy)	B		平车	45	394.7	640	
D09	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	42	368.3	686	
D10	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	26	228.0	1108	
D11	缩袖山	May dùm tay	B		平车	13	114.0	2215	
	领子*2	Cổ*2							
E01	领子划线	SD cổ	C		手工	20	166.0	1440	
E02	车人字车明线	Điều sống cổ zic zắc	B		人字车	30	264.0	960	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-025 JP B**

DATE: **25/02/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **6.95 6.95**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng	使用配 件及其他
E03	烫领子	B		手烫	17	149.6	1694	
E04	车两头含修翻	B		平车	30	264.0	960	
E05	领座划号*1	C		手工	10	83.0	2880	
E06	上领座暗线*1	A		平车	30	279.0	960	
E07	领座开股烫*1	B		手烫	9	79.2	3200	
E08	领座明线	B		平车	19	167.2	1516	
E09	领口划号	B		手工	17	149.6	1694	
	里布	Lót						
F01	车领座线,划号含剪及打结*1	B		平车	21	184.2	1371	
F02	里后中拷五线	B		平车	25	219.3	1152	
F03	里后中固定活折及固定挂以耳	B		平车	21	184.2	1371	
F04	里前切开拷五线	B		拷克	38	333.3	758	
F05	里肩边缝拷五线	B		拷克	32	280.6	900	
F06	里袖切开后拷五线	B		拷克	44	385.9	655	
F07	里袖口及后里领拷三线	B		拷克	33	289.4	873	
F08	烫里布	B		手烫	25	219.3	1152	
	TOTAL				4631	40866	6.22	



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyên may	穿车(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	3023		
人字车 May zigzag	106		
跳脚车作 业 Đặc chủng	75	393	
手烫作业 Là	495		
手工作业 Cđ tay	445	94	
合记工时(秒) Tổng thời	4144	487	
出数(件)(SLCN)	6.95	59.1	
总合计时(秒) Tổng cộng	4631	总出数: Tổng LSCN	6.22

製表人: 阿草